

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 4 - 2023

V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hồng

Ông Hoàng Đình Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Thắng - Thư ký TAND huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Kim Duyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2022/ TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXX-ST ngày 13 tháng 02 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 07/2023/TB-TA ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hà Tuấn A, sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Chị Chu Thị Hồng Y, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng NN.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá S - Giám đốc phòng giao dịch C. Vắng mặt.

+ Ngân hàng CS.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L - Phó giám đốc Ngân hàng CS. Vắng mặt.

+ Chị Hà Thị Thu Y1, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Địa chỉ: khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

+ Chị Hà Thị Kiều O, sinh năm 1970. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 4, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

+ Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1972. Vắng mặt.

Địa chỉ khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

+ Anh Trần Thanh H, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Địa chỉ khu 1, xã TT, huyện PN, tỉnh Phú Thọ.

+ Anh Nguyễn Tuấn Tr, sinh năm 1969. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 7, xã TS, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

+ Anh Khổng Văn Đ, sinh năm 1970. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 11, xã X, huyện LT, tỉnh Phú Thọ.

+ Anh Hà Xuân L, sinh năm 1996 và chị Lê Thị Thu T2, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Hà Tuấn A trình bày: Vợ chồng kết hôn ngày 06/2/1990, đăng ký tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ, trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến những năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng sống không hợp nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2022. Nay xét thấy tình cảm không còn anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Y.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hà Minh L2, sinh năm 1990 và Hà Xuân L, sinh năm 1996, hiện cả 02 con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung là: 01 ngôi nhà 02 tầng đồ mái, chống nóng, khép kín, diện tích xây dựng 97,52m² mỗi tầng. Diện tích đất 109,5 m². Thửa đất số 9-7, tờ bản đồ số 05. Địa chỉ tại khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 169401 do UBND huyện Đ cấp ngày 22/10/2008 mang tên Hà Tuấn A (A T) và Chu Thị Hồng Y. Trị giá tài sản nhà và đất là 1.688.150.000đ (Một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Anh Tuấn A nhất trí với kết quả định giá và không có ý kiến thắc mắc gì.

Khi ly hôn anh không đồng ý để chị Y sở hữu và sử dụng nhà và đất. Anh đề nghị được sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà và đất. Anh sẽ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Y, sau khi trừ đi các khoản nợ vay của vợ chồng mà anh sẽ đứng ra trả toàn bộ là 961.956.382đ (Chín trăm sáu mươi triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng), còn lại thì chia đôi mỗi vợ chồng một nửa giá trị tài sản.

- Về nợ chung: Vợ chồng có vay các khoản nợ sau:

+ Nợ Ngân hàng NN. Số tiền gốc là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 3.912.000đ (Ba triệu chín trăm mười hai nghìn). Tổng gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 853.912.000đ (Tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn đồng).

+ Nợ Ngân hàng CS số tiền gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 44.382 (Bốn bốn nghìn ba trăm tám hai đồng). Tổng gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 20.044.382đ (Hai mươi triệu không trăm bốn bốn nghìn ba trăm tám hai đồng).

+ Nợ chị Hà Thị Thu Y1 (Em gái anh Tuấn A). Địa chỉ: khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ chị Hà Thị Kiều O (Em gái anh Tuấn A). Địa chỉ: Khu 4, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 1000 USD. Hai bên thống nhất quy đổi thành tiền Việt nam đồng là: 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1972. Địa chỉ khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ của anh Trần Thanh H, sinh năm 1980. Địa chỉ khu 1, xã TT, huyện PN, tỉnh Phú Thọ, số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ của anh Nguyễn Tuấn Tr, sinh năm 1969. Địa chỉ khu 7, xã TS, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ anh Không Văn Đ, sinh năm 1970. Địa chỉ khu 11, xã X, huyện LT, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

Tổng khoản nợ chung của vợ chồng là 961.956.382đ (Chín trăm sáu một triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng).

Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho anh được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản là nhà và đất, anh sẽ có trách nhiệm đứng ra trả nợ số tiền vay nợ chung của vợ chồng là 961.956.382đ (Chín trăm sáu một triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng).

2. Bị đơn chị Chu Thị Hồng Y trình bày: Vợ chồng kết hôn ngày 06/2/1990, đăng ký tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ, trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến những năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng sống không hợp nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2022. Nay xét thấy tình cảm không còn anh Tuấn A đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Chị Y đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hà Minh L2, sinh năm 1990 và Hà Xuân L, sinh năm 1996, hiện cả 02 con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung là: 01 ngôi nhà 02 tầng đồ mái, chống nóng, khép kín, diện tích xây dựng 97,52m² mỗi tầng. Diện tích đất 109,5 m². Thửa đất số 9-7, tờ bản đồ số 05. Địa chỉ tại khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 169401 do UBND huyện Đ cấp ngày 22/10/2008 mang tên Hà Tuấn A (A T) và Chu Thị Hồng Y. Trị giá tài sản nhà và đất là 1.688.150.000đ (Một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Chị Y nhất trí với kết quả định giá và không có ý kiến thắc mắc gì.

Khi ly hôn chị Y đề nghị được sở hữu toàn bộ nhà và đất của vợ chồng vì hiện tại chị cùng với vợ chồng con trai, và các cháu đều đang ở nhà và đất này. Anh Tuấn A đã ở nhà tập thể cơ quan từ năm 2022. Chị Y đồng ý thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh Tuấn A theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Vợ chồng có vay các khoản nợ sau:

+ Nợ Ngân hàng NN. Số tiền gốc là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 3.912.000đ (Ba triệu chín trăm mười hai nghìn). Tổng gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 853.912.000đ (Tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn đồng).

+ Nợ Ngân hàng CS số tiền gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 44.382 (Bốn bốn nghìn ba trăm tám hai đồng). Tổng gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 20.044.382đ (Hai mươi triệu không trăm bốn bốn nghìn ba trăm tám hai đồng).

+ Nợ chị Hà Thị Thu Y1 (Em gái anh Tuấn A). Địa chỉ: khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ chị Hà Thị Kiều O (Em gái anh Tuấn A). Địa chỉ: Khu 4, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 1000 USD. Hai bên thống nhất quy đổi thành tiền Việt nam đồng là: 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi

+ Nợ anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1972. Địa chỉ khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ của anh Trần Thanh H, sinh năm 1980. Địa chỉ khu 1, xã TT, huyện PN, tỉnh Phú Thọ, số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ của anh Nguyễn Tuấn Tr, sinh năm 1969. Địa chỉ khu 7, xã TS, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi.

+ Nợ anh Không Văn Đ, sinh năm 1970. Địa chỉ khu 11, xã X, huyện LT, tỉnh Phú Thọ. Số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng). Tiền lãi, hai bên thống nhất không tính lãi

Tổng khoản nợ chung của vợ chồng là 961.956.382đ (Chín trăm sáu mươi triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng).

Khi ly hôn Tòa án giao cho chị được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản là nhà và đất thì chị sẽ có trách nhiệm đứng ra trả nợ số tiền vay nợ chung của vợ chồng là 961.956.382đ (Chín trăm sáu mươi triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng), anh Tuấn A phải có trách nhiệm trả lại cho chị 1/2 số tiền nợ 961.956.382đ (Chín trăm sáu mươi triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng) cho chị.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng NN. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá S - Giám đốc phòng giao dịch C trình bày: Ngày 20/6/2022 Ngân hàng NN. Đã ký kết hợp đồng tín dụng giải ngân cho hộ bà Chu Thị Hồng Y và ông Hà Tuấn A. Địa chỉ khu 3, xã C, huyện

Đ, tỉnh Phú Thọ. Tổng số tiền giải ngân là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền giải ngân trên được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất số 2504/2022/HĐBĐ ký ngày 20/6/2022. Số tiền giải ngân trên được ký kết theo các Hợp đồng tín dụng số 2710LAV 202201907 ký ngày 20/6/2022. Số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và Hợp đồng tín dụng số 2710LAV 202201908 ký ngày 20/6/2022. Số tiền là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Đến nay Hộ bà Y và ông Tuấn còn nợ Ngân hàng tiền gốc là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng). Nợ lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 3.912.000đ (Ba triệu chín trăm mười hai nghìn). Tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 853.912.000đ (Tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn đồng). Hiện nay bà Y, ông Tuấn A đang đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Ngân hàng đề nghị Tòa án giao nhà và đất đang thế chấp tại Ngân hàng cho ai được sở hữu và sử dụng thì người đó phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2504/2022/HĐBĐ ký ngày 20/6/2022, để đảm bảo việc trả nợ. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

+ Ngân hàng CS. Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L - Phó giám đốc Ngân hàng CS trình bày: Ngày 05/4/2021 hộ ông Hà Tuấn A và bà Chu Thị Hồng Y do ông Tuấn A đại diện chủ hộ có vay Ngân hàng CSXH huyện Đ số tiền 20.000.000đ, vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn. Tính đến ngày 14/4/2023 thì hộ ông Hà Tuấn A còn nợ Ngân hàng 20.000.000đ tiền gốc và 44.382đ tiền lãi. Tổng gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 20.044.382đ (Hai mươi triệu không trăm bốn bốn nghìn ba trăm tám hai đồng). Hiện nay khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán. Kỳ hạn trả gốc đến ngày 05/2/2026. Nay vợ chồng ông Hà Tuấn A và bà Chu Thị Hồng Y đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết ly hôn. Ngân hàng CSXH huyện Đ đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho ai được sở hữu và sử dụng thì người đó phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

+ Chị Hà Thị Thu Y1 trình bày: Tôi là em gái ruột của anh Hà Tuấn A. Năm 2014 tôi có cho vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y vay số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), anh chị vay để làm nhà. Đến nay anh chị vẫn còn nợ tôi số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Nay vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết ly hôn. Chị Hà Thị Thu Y1 đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho ai được sở hữu và sử dụng thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ cho chị số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), tiền lãi chị không đề nghị tính. Số tiền này là tiền riêng của chị. Do bận công việc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

+ Chị Hà Thị Kiều O trình bày: Tôi là em gái ruột của anh Hà Tuấn A. Năm 2014 tôi có cho vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y vay số tiền là 1.000USD. Thống nhất quy đổi tiền Việt nam đồng là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng), anh chị vay để làm nhà. Đến nay anh chị vẫn còn nợ tôi số tiền là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng). Nay vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết ly hôn. Chị Oanh đề nghị Tòa án giao nhà

và đất cho ai được sở hữu và sử dụng thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ cho chị số tiền là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng), tiền lãi chị không đề nghị tính. Số tiền này là tiền riêng của chị. Do bận công việc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Ngọc T trình bày: Tôi là anh em với vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y. Trước đây Tôi với vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y có chung nhau trồng cây rừng, đến năm 2018 thì khai thác, bán và chia nhau tiền bán cây. Vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y còn nợ tôi số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), đến nay vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y vẫn chưa trả cho tôi số tiền này. Nay anh chị ly hôn, anh Trung đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho ai được sở hữu và sử dụng thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ cho anh số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), tiền lãi anh Trung không đề nghị tính. Số tiền này là tiền riêng của anh Trung. Do bận công việc nên anh Trung đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

+ Anh Khổng Văn Đ trình bày: Tôi là bạn chơi cùng với vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y. Khoảng năm 2010 Tôi có cho vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y vay số tiền là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng), đến nay vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y vẫn chưa trả cho tôi số tiền này. Nay anh chị ly hôn anh Đại đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho ai được sở hữu và sử dụng thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ cho anh số tiền là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng), tiền lãi anh Đại không đề nghị tính. Số tiền này là tiền riêng của anh Đại. Do bận công việc nên anh Đại đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Tuấn Tr trình bày: Tôi là bạn chơi cùng với vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y. Khoảng năm 2012 Tôi có cho vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y vay số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), đến nay vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y vẫn chưa trả cho tôi số tiền này. Nay anh chị ly hôn anh Trường đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho ai được sở hữu và sử dụng thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ cho anh số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), tiền lãi anh Trường không đề nghị tính. Số tiền này là tiền riêng của anh Trường. Do bận công việc nên anh Trường đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

+ Anh Trần Thanh H trình bày: Tôi là bạn chơi cùng với vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y. Khoảng năm 2013 Tôi có bán cây giống cho vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y. Đến năm 2020 vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y còn nợ tôi số tiền là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), đến nay vợ chồng anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y vẫn chưa trả cho tôi số tiền này. Nay anh chị ly hôn anh Hà đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho ai được sở hữu và sử dụng thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ cho anh số tiền là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), tiền lãi anh Hà không đề nghị tính. Số tiền này là tiền riêng của anh Hà. Do bận công việc nên anh Hà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

+ Anh Hà Xuân L và chị Lê Thị Thu T2 trình bày: Bố mẹ tôi là Hà Tuấn A và Chu Thị Hồng Y. Chúng tôi có ủy quyền cho bố Hà Tuấn A đại diện chủ hộ vay tiền

của Ngân hàng CS số tiền 20.000.000đ, vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn. Tính đến ngày 14/4/2023 thì gia đình tôi còn nợ Ngân hàng 20.000.000đ tiền gốc và 44.382đ tiền lãi. Tổng gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 20.044.382đ (Hai mươi triệu không trăm bốn bốn nghìn ba trăm tám hai đồng). Hiện nay khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán. Kỳ hạn trả gốc đến ngày 05/2/2026. Nay bố mẹ tôi ly hôn tại Tòa án huyện Đ. Bố mẹ tôi và Ngân hàng có thống nhất ai được sở hữu nhà và đất thì sẽ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Quan điểm của chúng tôi cũng đồng ý với ý kiến của bố mẹ tôi và ngân hàng. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

4. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án nhưng không thành.

5. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39, khoản 2, 4 điều 147, điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 2 điều 165, khoản 1 điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 38; Khoản 1 điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, lệ phí toà án:

+ Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y.

+ Về con chung: Đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Giao cho chị Chu Thị Hồng Y được sở hữu và sử dụng nhà và đất cụ thể: 01 ngôi nhà 02 tầng đồ mái, chống nóng, khép kín, diện tích xây dựng 97,52m2 mỗi tầng. Diện tích đất 109,5 m2. Thửa đất số 9-7, tờ bản đồ số 05. Địa chỉ tại khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 169401 do UBND huyện Đ cấp ngày 22/10/2008 mang tên Hà Tuấn A (Anh Tuấn) và Chu Thị Hồng Y. Trị giá tài sản nhà và đất là 1.688.150.000đ (Một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Theo biên bản định giá tài sản ngày 09/11/2022 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện Đ. Chị Chu Thị Hồng Y có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho anh Hà Tuấn A số tiền là 844.075.000đ (Tám trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm bảy lăm nghìn đồng).

+ Về nợ chung: Chị Chu Thị Hồng Y phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau:

- Trả nợ cho Ngân hàng NN số tiền nợ gốc là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng). Tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 3.912.000đ (Ba triệu chín trăm mười hai nghìn). Tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 853.912.000đ (Tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn đồng). Theo Hợp đồng tín dụng số 2710LAV 202201907 ký ngày 20/6/2022 và Hợp đồng tín dụng số 2710LAV 202201908 ký ngày 20/6/2022. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất số 2504/2022/HĐBĐ ký ngày 20/6/2022 để đảm bảo cho việc trả nợ.

- Trả nợ cho Ngân hàng CS số tiền là 20.000.000đ tiền gốc và 44.382đ tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023. Tổng gốc và lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 20.044.382đ (Hai mươi triệu không trăm bốn bốn nghìn ba trăm tám hai đồng).

- Trả nợ cho chị Hà Thị Thu Y1, sinh năm 1976. Địa chỉ: khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Trả nợ cho chị Hà Thị Kiều O, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu 4, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng).

- Trả nợ cho anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1972. Địa chỉ khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Trả nợ cho anh Không Văn Đ sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu 11, xã X, huyện LT, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

- Trả nợ cho anh Nguyễn Tuấn Tr, sinh năm 1969. Địa chỉ khu 7, xã TS, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

- Trả nợ cho anh Trần Thanh H, sinh năm 1980. Địa chỉ khu 1, xã TT, huyện PN, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Tổng số tiền trả nợ là 961.956.382đ (Chín trăm sáu mươi triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng). Anh Tuấn A phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Y 1/2 số tiền nợ chung của vợ chồng mà chị Y đứng ra trả thay anh là $961.956.382đ/2 = 480.978.191đ$ (Bốn trăm tám mươi triệu, chín trăm bảy tám nghìn một trăm chín một đồng).

+ Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chi phí thẩm định và định giá tài sản là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Anh Hà Tuấn A, chị Chu Thị Hồng Y mỗi người phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Anh Tuấn A đã nộp tạm ứng 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Chị Y phải trả cho anh Tuấn A số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản chung, án phí nghĩa vụ trả nợ: Anh Hà Tuấn A, chị Chu Thị Hồng Y phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ trong vụ án này là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn là anh Hà Tuấn A và bị đơn là chị Chu Thị Hồng Y đều có nơi cư trú tại khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng NN; Ngân hàng CS; Chị Hà Thị Thu Y1; Chị Hà Thị Kiều O; Anh Nguyễn Ngọc T; Anh Trần Thanh H; Anh Nguyễn Tuấn Tr; Anh Không Văn Đ; Anh Hà Xuân L và chị Lê Thị Thu T2 đều đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ này.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y là hôn nhân hợp pháp, hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Có đăng ký kết

hôn ngày 06/2/1990 tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng sống không hợp nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2022. Đến nay xác định tình cảm vợ chồng không còn anh Tuấn A và chị Y thuận tình ly hôn. Xét thấy, việc anh Tuấn A và chị Y thuận tình ly hôn là phù hợp với điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy cần công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Tuấn A và chị Y.

[3] Về con chung: Anh Tuấn A và chị Y thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Hà Minh L2, sinh năm 1990 và Hà Xuân L, sinh năm 1996, hiện cả 02 con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh Tuấn A và chị Y thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng đổ mái, chống nóng, khép kín, diện tích xây dựng 97,52m² mỗi tầng. Diện tích đất 109,5 m². Thửa đất số 9-7, tờ bản đồ số 05. Địa chỉ tại khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 169401 do UBND huyện Đ cấp ngày 22/10/2008 mang tên Hà Tuấn A (Anh Tuấn) và Chu Thị Hồng Y. Trị giá tài sản nhà và đất là 1.688.150.000đ (Một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Theo biên bản định giá tài sản ngày 09/11/2022 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện Đ. Anh Tuấn A và chị Y đều đề nghị được sở hữu và sử dụng nhà và đất sau khi ly hôn và thanh toán tiền giá trị chênh lệch về tài sản. Xét thấy hiện tại chị Y cùng vợ chồng con trai, các cháu đang ở nhà và đất này, ngoài nhà và đất này thì chị Y không còn nơi ở nào khác. Anh Tuấn A hiện đang ở nhà tập thể của cơ quan từ năm 2022. Để đảm bảo cho việc ổn định sinh hoạt, bảo đảm quyền lợi cho người phụ nữ sau khi ly hôn. Cần giao cho chị Y sở hữu và sử dụng nhà và đất, Chị Y phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh Tuấn A là 1/2 giá trị tài sản nhà và đất. Cụ thể: 1.688.150.000đ (Một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)/2, là = 844.075.000đ (Tám trăm bốn mươi bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Buộc chị Y thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh Tuấn A số tiền là: 844.075.000đ (Tám trăm bốn mươi bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), là phù hợp.

[5] Về nợ chung: Anh Tuấn A và chị Y thống nhất vợ chồng có nợ các khoản sau: Nợ Ngân hàng NN số tiền 853.912.000đ (Tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 850.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 3.912.000đ; Nợ Ngân hàng CS số tiền 20.044.382đ (Hai mươi triệu không trăm bốn bốn nghìn ba trăm tám mươi hai đồng), trong đó tiền gốc là 20.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023 là 44.382đ; Nợ chị Hà Thị Thu Y1 số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); Nợ chị Hà Thị Kiều O Số tiền là: 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng); Nợ anh Nguyễn Ngọc T số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); Nợ anh Trần Thanh H số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng); Nợ anh Nguyễn Tuấn Tr số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); Nợ anh Khổng Văn Đ số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng). Tổng khoản nợ chung của vợ chồng là 961.956.382đ (Chín trăm sáu mươi triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm tám mươi hai đồng). Anh Tuấn A và chị Y đều đề nghị Tòa án giao cho ai được sở hữu và sử dụng

tài sản chung là nhà và đất thì người đó sẽ có trách nhiệm đứng ra trả nợ toàn bộ số tiền vay nợ chung của vợ chồng là 961.956.382đ (Chín trăm sáu một triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng), và người kia phải có trách nhiệm thanh toán lại 1/2 khoản nợ với số tiền là 480.978.191đ (Bốn trăm tám mươi triệu, chín trăm bảy tám nghìn một trăm chín một đồng). Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng NN; Ngân hàng CS; Chị Hà Thị Thu Y1; Chị Hà Thị Kiều O; Anh Nguyễn Ngọc T; Anh Trần Thanh H; Anh Nguyễn Tuấn Tr; Anh Không Văn Đ, Anh Hà Xuân L và chị Lê Thị Thu T2 đều có ý kiến đồng ý với đề nghị của anh Tuấn A và chị Y.

Do chị Y được giao sở hữu và sử dụng tài sản là nhà và đất, nên chị Y phải có trách nhiệm đứng ra trả nợ toàn bộ số tiền nợ chung của vợ chồng là 961.956.382đ (Chín trăm sáu một triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng). Anh Tuấn A phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Y 1/2 số tiền nợ chung của vợ chồng mà chị Y đứng ra trả thay anh là $961.956.382\text{đ}/2 = 480.978.191\text{đ}$ (Bốn trăm tám mươi triệu, chín trăm bảy tám nghìn một trăm chín một đồng).

[6]. Chị Y phải thanh toán cho anh Tuấn A 844.075.000đ (Tám trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm bảy lăm nghìn đồng), tiền chênh lệch trị giá tài sản chung. Anh Tuấn A phải thanh toán cho chị Y 480.978.191đ (Bốn trăm tám mươi triệu, chín trăm bảy tám nghìn một trăm chín một đồng), tiền nghĩa vụ trả nợ chung.

Đổi trừ nghĩa vụ, chị Y còn phải thanh toán cho anh Tuấn A số tiền là 363.096.809đ (Ba trăm sáu mươi ba triệu, không trăm chín sáu nghìn, tám trăm linh chín đồng).

[7] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chi phí thẩm định và định giá tài sản là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Anh Tuấn A và chị Y mỗi người phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Anh Tuấn A đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Cần buộc chị Y phải trả lại cho anh Tuấn A số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) là phù hợp.

[8] Về án phí:

+ Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Tuấn A và chị Y thuận tình ly hôn nên phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Kỷ phần mỗi người phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Án phí chia tài sản chung:

Anh Tuấn A và chị Y mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản là $1.688.150.000\text{đ}/2 = 844.075.000\text{đ}$ (Tám trăm bốn mươi bốn triệu không trăm bảy lăm nghìn đồng). Anh Tuấn A và chị Y mỗi người đều phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Cụ thể anh Tuấn A và chị Y mỗi người phải chịu 37.322.250đ (Ba mươi bảy triệu ba trăm hai mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng), tiền án phí chia tài sản.

+ Án phí nghĩa vụ trả nợ:

- Do chị Y có nghĩa vụ trực tiếp trả tất cả các khoản nợ chung là 961.956.382đ (Chín trăm sáu một triệu, chín trăm năm sáu nghìn, ba trăm tám hai đồng), nên anh

Tuấn A phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Y 1/2 số tiền nợ chung mà chị Y đứng ra trả thay anh là 480.978.191đ (Bốn trăm tám mươi triệu, chín trăm bảy tám nghìn một trăm chín một đồng).

- Do vậy Anh Tuấn A và chị Y đều phải chịu án phí tương ứng với phần nghĩa vụ trả nợ. Cụ thể anh Tuấn A và chị Y mỗi người phải chịu 23.239.127đ (Hai mươi ba triệu hai trăm ba chín nghìn một trăm hai bảy đồng), tiền án phí nghĩa vụ trả nợ.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39, khoản 2, 4 điều 147, điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 2 điều 165, khoản 1 điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 38; Khoản 1 điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, lệ phí toà án.

1. Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hà Tuấn A và chị Chu Thị Hồng Y.

2. Về con chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

+ Giao cho chị Chu Thị Hồng Y được sở hữu và sử dụng số tài sản gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng đồ mái, chống nóng, khép kín, diện tích xây dựng 97,52m² mỗi tầng. Diện tích đất 109,5 m². Thửa đất số 9-7, tờ bản đồ số 05. Địa chỉ tại khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 169401 do UBND huyện Đ cấp ngày 22/10/2008 mang tên Hà Tuấn A (Anh Tuấn) và Chu Thị Hồng Y. Trị giá tài sản nhà và đất là 1.688.150.000đ (Một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

+ Chị Chu Thị Hồng Y có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên nhà và đất được giao quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

+ Chị Chu Thị Hồng Y còn phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh Hà Tuấn A sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ số tiền là: 363.096.809đ (Ba trăm sáu mươi ba triệu, không trăm chín sáu nghìn, tám trăm linh chín đồng).

4. Về nợ chung: Chị Chu Thị Hồng Y phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau:

- Trả nợ cho Ngân hàng NN tổng số tiền là 853.912.000đ (Tám trăm năm mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn đồng. Trong đó tiền gốc là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 3.912.000đ (Ba triệu chín trăm mười hai nghìn), tính đến ngày 14/4/2023. Chị Y tiếp tục phải trả tiền lãi, phí chậm trả phát sinh trên số dư nợ gốc thực tế từ ngày 15/4/2023 đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng. Theo Hợp đồng tín dụng số 2710LAV 202201907 ký ngày

20/6/2022 và Hợp đồng tín dụng số 2710LAV 202201908 ký ngày 20/6/2022. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2504/2022/HĐBĐ ký ngày 20/6/2022.

- Trả nợ cho Ngân hàng CS số tiền là 20.044.382đ (Hai mươi triệu không trăm bốn bốn nghìn ba trăm tám hai đồng). Trong đó tiền gốc là 20.000.000đ và 44.382đ tiền lãi tính đến ngày 14/4/2023. Chị Y tiếp tục phải trả tiền lãi, phí chậm trả phát sinh trên số dư nợ gốc thực tế từ ngày 15/4/2023 đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

- Trả nợ cho chị Hà Thị Thu Y1, sinh năm 1976. Địa chỉ: khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Trả nợ cho chị Hà Thị Kiều O, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu 4, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng).

- Trả nợ cho anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1972. Địa chỉ khu 3, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Trả nợ cho anh Không Văn Đ sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu 11, xã X, huyện LT, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

- Trả nợ cho anh Nguyễn Tuấn Tr, sinh năm 1969. Địa chỉ khu 7, xã TS, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

- Trả nợ cho anh Trần Thanh H, sinh năm 1980. Địa chỉ khu 1, xã TT, huyện PN, tỉnh Phú Thọ. Số tiền là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

5. Chi phí thẩm định, định giá tài sản:

+ Chị Chu Thị Hồng Y phải trả cho anh Hà Tuấn A số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí:

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Hà Tuấn A, chị Chu Thị Hồng Y mỗi người phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng), tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

+ Án phí chia tài sản: Anh Hà Tuấn A, chị Chu Thị Hồng Y mỗi người phải chịu 37.322.250đ (Ba mươi bảy triệu ba trăm hai mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng), tiền án phí chia tài sản.

+ Án phí nghĩa vụ trả nợ: Anh Hà Tuấn A, chị Chu Thị Hồng Y mỗi người phải chịu 23.239.127đ (Hai mươi ba triệu hai trăm ba chín nghìn một trăm hai bảy đồng), tiền án phí nghĩa vụ trả nợ.

+ Anh Hà Tuấn A, chị Chu Thị Hồng Y mỗi người phải chịu tổng số tiền án phí là: 60.636.377đ (Sáu mươi triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng). Xác nhận anh Hà Tuấn A đã nộp tiền tạm ứng án phí 25.000.000đ (Hai mươi

lăm triệu đồng), tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0004196 ngày 03/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Anh Hà Tuấn A còn phải nộp số tiền án phí là: 35.636.377đ (Ba mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Báo cho đương sự (có mặt) tại phiên toà biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) tại phiên toà biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án, để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã C;
- Lưu HS + VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Khanh